

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33 /2021/HNGĐ-ST
Ngày: 22 - 01 - 2021
V/v tranh chấp: "Ly hôn, con chung"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH NINH THUẬN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Sửu

Các Hội thẩm nhân dân: - Bà Lê Thị Hương

- Bà Bá Thị Thu Vân

Thư ký phiên tòa: Ông Trương Quen - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: Bà Tài Thị Cao Sâm - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66/2020/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2020, về việc tranh chấp: "Ly hôn, con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2021/QĐXX-ST, ngày 07-01-2021.

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm: 1979 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố x, thị trấn P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận

2. Bị đơn: Ông Trần Minh M, sinh năm: 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà y, Khu phố z, thị trấn P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

3. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Trần Thanh Thủy, Luật sư thuộc văn phòng Luật sư Thanh Thủy, Đoàn Luật sư tỉnh Ninh Thuận.

Địa chỉ: Số nhà h, đường H, Khu phố j, thị trấn P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Về hôn nhân: Bà N, ông M tự tìm hiểu được 2 bên gia đình chấp nhận, về chung sống năm 1999, năm 2004 có đến UBND thị trấn P đăng ký kết hôn; quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc cho đến khoảng năm 2012 xảy ra mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông M "Ghen" vô cớ về chửi mắng đánh đập bà N nhiều lần; vì hạnh phúc gia đình bà N chịu đựng khuyên ông M thay đổi tính, nhưng

ông M tính nào tạt ấy tiếp tục đánh đập bà N và còn dùng dao đâm dọa bà N, bà N thấy tình cảm của ông M đối với bà không còn nên bà sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay.

Nay bà N xét thấy tình cảm giữa bà với ông M không còn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông M.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Đại C, sinh ngày 09-04-2000 (trưởng thành), Trần Đại L, sinh ngày 29-05-2005 chưa trưởng thành; hiện con chung chưa trưởng thành ông M đang chăm sóc, bà N đồng ý để ông M tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N, ông M tự nguyện thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về thu nhập: Bà N mỗi tháng thu nhập 7.000.000 đồng (làm thuê).

Bị đơn M trình bày: Ông với bà N tự tìm hiểu được 2 bên gia đình chấp nhận, về chung sống năm 1999, năm 2004 có đến UBND thị trấn P đăng ký kết hôn; quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc cho đến khoảng năm 2012 xảy ra mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông đi làm bà N ở nhà không lo nội trợ gia đình, bỏ đi chơi nên ông bức xúc đánh bà N, nên bà N bỏ nhà đi và ông với bà N sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay không liên lạc với nhau; nhưng ông M cho rằng hiện nay tình cảm giữa ông với bà N vẫn còn nay bà N xin ly hôn, ông M không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Đại C, sinh ngày 09-04-2000 (trưởng thành), Trần Đại L, sinh ngày 29-05-2005 chưa trưởng thành; hiện con chung chưa trưởng thành ông M đang chăm sóc và ông yêu cầu được tiếp tục, trực tiếp chăm sóc cháu L, ông không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông M, bà N tự nguyện thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về thu nhập: Ông M mỗi tháng thu nhập khoảng 2.000.000 đồng (làm thuê).

Về nguyện vọng cháu L: mong muốn được chung sống với ông M.

Đề nghị của Luật sư: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Luật hôn nhân và gia đình, Bộ luật tố tụng dân sự tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà N được ly hôn ông M, giao ông M nuôi 01 con chung; về cấp dưỡng: bà N không phải cấp dưỡng nuôi con chung, do ông M không yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N phát biểu: Qua kiểm sát việc tuân theo pháp luật, trong quá trình giải quyết vụ án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử phiên tòa dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện N thực hiện đúng thủ tục tố tụng từ khi triệu tập, thụ lý, lấy lời khai, thu thập chứng cứ, hòa giải và các thủ tục khác cũng được thực hiện đầy đủ đúng quyền, nghĩa vụ của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án. Đối với nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Luật hôn nhân và gia đình, Bộ luật tố tụng dân sự tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà N được ly hôn ông M, giao ông M nuôi 01 con chung tên Trần Đại L, sinh ngày 29-05-2005; bà N không phải cấp dưỡng nuôi con chung, do ông M không yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp trong vụ án này là: "Ly hôn, nuôi con chung"

[2] Nội dung pháp luật áp dụng: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Về hôn nhân: Bà Lê Thị N, ông Trần Minh M tự tìm hiểu chung sống với nhau năm 1999, năm 2004 có đến cơ quan cấp có thẩm quyền đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc cho đến khoảng năm 2012 xảy ra mâu thuẫn, không giải quyết được dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng, không quan tâm đến nhau, không có trách với nhau, tình cảm lạnh nhạt sống ly thân.

Mặc dù ông M cho rằng tình cảm của ông đối với bà N vẫn còn, nhưng trong thời gian ly thân ông M không tìm cách hàn gắn tình cảm, không nhờ người thân, người có uy tín trong gia đình động viên hòa giải để bà N trở về đoàn tụ sum họp gia đình, mạnh ai nấy sống, không có trách nhiệm với nhau, không quan tâm đến nhau.

Ông M, bà N xác nhận ông, bà ly thân nhau hơn 8 năm nay, không có trách nhiệm với nhau, không quan tâm nhau, chứng tỏ tình cảm giữa ông M, bà N lạnh nhạt, không còn tình thương.

Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà N, ông M cuộc sống chung không có hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, Bà N xin ly hôn ông M là có căn cứ phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N.

[4] Về con chung: Có 01 đứa con chung chưa trưởng thành tên Trần Đại L, sinh ngày 29-05-2005 hiện con chung ông M đang chăm sóc; bà N đồng ý giao cho ông M trực tiếp nuôi và phù hợp với nguyện vọng con chung nên Hội đồng xét xử, xử giao cho ông M trực tiếp chăm sóc cháu L là có căn cứ.

[5] Về cấp dưỡng: Ông M không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Ý kiến của của Luật sư tại phiên tòa về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở; Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến về việc giải quyết vụ án của Luật sư.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tại phiên tòa về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở; Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên.

[9] Về án phí: Áp dụng Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án và khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 bà N là nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 38; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81; Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết

326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 "hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí";

Tuyên xử

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Thị N, bà Lê Thị N được ly hôn ông Trần Minh M.

Về con chung: Giao cho ông Trần Minh M trực tiếp nuôi 01 con chung tên Trần Đại L, sinh ngày 29-05-2005 hiện con chung ông M đang chăm sóc.

Về cấp dưỡng: Bà Lê Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Trần Minh M là người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở bà Lê Thị N trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Về án phí: Buộc bà Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm; nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng bà N đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tiền số 0025349 ngày 10-11-2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn có mặt, bị đơn có mặt. Báo cho những người có mặt biết quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện N;
- THADS huyện N;
- UBND T.T P (để biết);
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đoàn Sứ

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Hường; Bá Thị Thu Vân

Đoàn Sứ

- Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện N;
- THADS huyện N;
- UBND T.T P (để biết);
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đoàn Sứu

